



cuì dú
淬毒

verb · poison (a weapon)

Example Sentence

Cì kè zài bǐ shǒu shàng cuì dú zhǔn bèi àn shā mù biāo.
刺客在匕首上淬毒，准备暗杀目标。

The assassin poisoned the dagger, preparing to assassinate the target.

Trace each character, then write the word on your own.

淬	淬	淬	淬	淬	淬	淬	淬	淬	淬	淬
淬	淬	淬								
毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒
毒										